Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.06.2022 10:29

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
		2005.10	- Rau đồng nhất:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.20	- Khoai tây:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CTH hoặc RVC(40)
			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
		2005.51	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2005.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2005.60	- Măng tây	CTH hoặc RVC(40)
		2005.70	- Ô liu	CTH hoặc RVC(40)
		2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CTH hoặc RVC(40)
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
		2005.91	- - Măng tre	CTH hoặc RVC(40)
		2005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.06		Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	
		2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CTH hoặc RVC(40)
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC(40)
		2007.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2008.20	- Dứa:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.40	- Quả lê	CTH hoặc RVC(40)
		2008.50	- Mơ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CTH hoặc RVC(40)
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CTH hoặc RVC(40)
		2008.80	- Dâu tây	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CTH hoặc RVC(40)
		2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC(40)
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2008.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CTH hoặc RVC(40)
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
		2009.50	- Nước cà chua ép	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CTH hoặc RVC(40)
		2009.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CTH hoặc RVC(40)
		2009.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos,	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			Vaccinium Vitis-idaea):	
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC(40)
21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	CTH hoặc RVC(40)
		2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
		2102.10	- Men sống	CTH hoặc RVC(40)
		2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	CTH hoặc RVC(40)
		2102.30	- Bột nở đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH hoặc RVC(40)
		2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CTH hoặc RVC(40)
		2103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	21.04		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
		2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	CTH
		2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	21.05		Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	
		2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CTH hoặc RVC(40)
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2106.90	- Loại khác:	CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
		2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	CTH hoặc RVC(40)
		2201.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
		2202.99	- - Loại khác:	RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	22.03		Bia sản xuất từ malt	
		2203.00	- Bia sản xuất từ malt	CC hoặc RVC(40)
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang nổ	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	CC hoặc RVC(40)
		2204.29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		2204.30	- Hèm nho khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
		2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTH hoặc RVC(40)
		2205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.06		Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		2206.00	- Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC(40)
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
		2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	CTH hoặc RVC(40)
		2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CTH hoặc RVC(40)
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	CC hoặc RVC(40)
		2208.30	- Rượu whisky	CC hoặc RVC(40)
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	CC hoặc RVC(40)
		2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC hoặc RVC(40)
		2208.60	- Rượu vodka	CC hoặc RVC(40)
		2208.70	- Rượu mùi:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	22.09		Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	
		2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	CTH hoặc RVC(40)
23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
	23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
		2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
		2302.10	- Từ ngô	CTH hoặc RVC(40)
		2302.30	- Từ lúa mì:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH hoặc RVC(40)
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
		2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH hoặc RVC(40)
		2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH hoặc RVC(40)
	23.04		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	
		2304.00	- Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	23.05		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	
		2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CTH hoặc RVC(40)
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
		2306.10	- Từ hạt bông	CTH hoặc RVC(40)
		2306.20	- Từ hạt lanh	CTH hoặc RVC(40)
		2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
		2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO
		2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	CTH hoặc RVC(40)
		2306.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	23.07		Bã rượu vang; cặn rượu	
		2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CTH hoặc RVC(40)
	23.08		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nơi khác	
		2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
		2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		2309.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	WO
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	WO
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
		2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	CTH
		2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm.
		2402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
			- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
		2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
		2403.19	- - Loại khác:	CTH
			- Loại khác:	
		2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	CTH
		2403.99	- - Loại khác:	CTH
PHẦN V - KHOÁNG SẢN				
25			**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
	25.01		Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	
		2501.00	- Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	WO
	25.02		Pirít sắt chưa nung	
		2502.00	Pirít sắt chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.03		Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	
		2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
	25.04		Graphit tự nhiên	
		2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CTH hoặc RVC(40)
		2504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
		2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		2506.10	- Thạch anh	CTH hoặc RVC(40)
		2506.20	- Quartzite	CTH hoặc RVC(40)
	25.07		Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	
		2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	
		2508.10	- Bentonite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.30	- Đất sét chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		2508.40	- Đất sét khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.60	- Mullite	CTH hoặc RVC(40)
		2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CTH hoặc RVC(40)
	25.09		Đá phấn	
		2509.00	Đá phấn	CTH hoặc RVC(40)
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	
		2510.10	- Chưa nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
		2510.20	- Đã nghiền:	CTH hoặc RVC(40)
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
		2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CTH hoặc RVC(40)
		2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CTH hoặc RVC(40)
	25.12		Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CTH hoặc RVC(40)
	25.13		Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2513.10	- Đá bọt	CTH hoặc RVC(40)
		2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.14		Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH hoặc RVC(40)
	25.15		Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
		2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
			- Granit:	
		2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CTH hoặc RVC(40)
		2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CTH hoặc RVC(40)
		2516.20	- Đá cát kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dựng	RVC(40)
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
		2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH hoặc RVC(40)
		2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	CTH hoặc RVC(40)
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	CTH hoặc RVC(40)
		2517.49	- - Từ đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
		2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CTH hoặc RVC(40)
		2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CTH hoặc RVC(40)
	25.19		Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
		2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2519.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
		2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CTH hoặc RVC(40)
		2520.20	- Thạch cao plaster:	CTH hoặc RVC(40)
	25.21		Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	
		2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	CTH hoặc RVC(40)
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
		2522.10	- Vôi sống	CTH hoặc RVC(40)
		2522.20	- Vôi tôi	CTH hoặc RVC(40)
		2522.30	- Vôi chịu nước	CTH hoặc RVC(40)
	25.23		Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
		2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xi măng poóc lăng:	
		2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2523.30	- Xi măng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.24		Amiăng	
		2524.10	- Crocidolite	CTH hoặc RVC(40)
		2524.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
		2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2525.20	- Bột mi ca	CTH hoặc RVC(40)
		2525.30	- Phế liệu mi ca	CTH hoặc RVC(40)
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
		2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CTH hoặc RVC(40)
		2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	CTH hoặc RVC(40)
	25.28		Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	
		2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
		2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	CTH hoặc RVC(40)
			- Khoáng flourit:	
		2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	CTH hoặc RVC(40)
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CTH hoặc RVC(40)
		2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	CTH hoặc RVC(40)
		2530.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
26			**Quặng, xỉ và tro**	
	26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2601.11	- - Chưa nung kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2601.12	- - Đã nung kết:	CTH hoặc RVC(40)
		2601.20	- Pirit sắt đã nung	CTH hoặc RVC(40)
	26.02		Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	
		2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	CTH hoặc RVC(40)
	26.03		Quặng đồng và tinh quặng đồng	
		2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	CTH hoặc RVC(40)
	26.04		Quặng niken và tinh quặng niken	
		2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	CTH hoặc RVC(40)
	26.05		Quặng coban và tinh quặng coban	
		2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	CTH hoặc RVC(40)
	26.06		Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	
		2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.07		Quặng chì và tinh quặng chì	
		2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	CTH hoặc RVC(40)
	26.08		Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
		2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	CTH hoặc RVC(40)
	26.09		Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
		2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	CTH hoặc RVC(40)
	26.10		Quặng crôm và tinh quặng crôm	
		2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	CTH hoặc RVC(40)
	26.11		Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	
		2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	CTH hoặc RVC(40)
	26.12		Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
		2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CTH hoặc RVC(40)
		2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden	
		2613.10	- Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2613.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.14		Quặng titan và tinh quặng titan	
		2614.00	- Quặng titan và tinh quặng titan	CTH hoặc RVC(40)
	26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
		2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CTH hoặc RVC(40)
		2615.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
		2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2616.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
		2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CTH hoặc RVC(40)
		2617.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	26.18		Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	
		2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.19		Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	
		2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC(40)
	26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	
		2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CTH hoặc RVC(40)
		2620.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Chứa chủ yếu là chì:	
		2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CTH hoặc RVC(40)
		2620.29	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2620.60	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2620.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	26.21		Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
		2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		2621.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
27			**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
		2701.11	- - Anthracite	CTH hoặc RVC(40)
		2701.12	- - Than bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		2701.19	- - Than đá loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
		2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
		2702.20	- Than non đã đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.03		Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	
		2703.00	- Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH hoặc RVC(40)
	27.04		Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	
		2704.00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CTH hoặc RVC(40)
	27.05		Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	
		2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.06		Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	
		2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH hoặc RVC(40)
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
		2707.10	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.20	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.30	- Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.40	- Naphthalen	CTH hoặc RVC(40)
		2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2707.91	- - Dầu creosote	CTH hoặc RVC(40)
		2707.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.08		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
		2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CTH hoặc RVC(40)
	27.09		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	
		2709.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH hoặc RVC(40)
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTSH
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC(40)
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		2710.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		2711.12	- - Propan	CTH hoặc RVC(40)
		2711.13	- - Butan	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2711.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.12		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
		2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc RVC(40)
		2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
			- Cốc dầu mỏ:	
		2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc RVC(40)
		2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc RVC(40)
		2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
		2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc RVC(40)
		2714.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	27.15		Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	
		2715.00	- Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH hoặc RVC(40)
	27.16		Năng lượng điện	
		2716.00	Năng lượng điện	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC(40)
		2801.20	- Iot	CTH hoặc RVC(40)
		2801.30	- Flo; brom	CTH hoặc RVC(40)
	28.02		Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	
		2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC(40)
	28.03		Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	
		2803.00	- Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC(40)
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
		2804.10	- Hydro	CTH hoặc RVC(40)
			- Khí hiếm:	
		2804.21	- - Argon	CTH hoặc RVC(40)
		2804.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2804.30	- Nitơ	CTH hoặc RVC(40)
		2804.40	- Oxy	CTH hoặc RVC(40)
		2804.50	- Bo; telu	CTH hoặc RVC(40)
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH hoặc RVC(40)
		2804.69	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2804.70	- Phospho	CTH hoặc RVC(40)
		2804.80	- Arsen	CTH hoặc RVC(40)
		2804.90	- Selen	CTH hoặc RVC(40)
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
		2805.11	- - Natri	CTH hoặc RVC(40)
		2805.12	- - Canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2805.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH hoặc RVC(40)
		2805.40	- Thủy ngân	CTH hoặc RVC(40)
	28.06		Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	CTH hoặc RVC(40)
		2806.20	- Axit clorosulphuric	CTH hoặc RVC(40)
	28.07		Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	
		2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC(40)
	28.08		Axit nitric; axit sulphonitric	
		2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	CTH hoặc RVC(40)
	28.09		Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2809.10	- Diphospho pentaoxit	CTH hoặc RVC(40)
		2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH hoặc RVC(40)
	28.10		Oxit bo; axit boric	
		2810.00	Oxit bo; axit boric	CTH hoặc RVC(40)
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
			- Axit vô cơ khác:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	CTH hoặc RVC(40)
		2811.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
		2811.21	- - Carbon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2811.22	- - Silic dioxit:	CTH hoặc RVC(40)
		2811.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
			- Clorua và oxit clorua:	
		2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	CTH hoặc RVC(40)
		2812.12	- - Phospho oxyclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.13	- - Phospho triclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.14	- - Phospho pentaclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.15	- - Sulfur monoclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.16	- - Sulfur diclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.17	- -Thionyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		2812.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2812.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
		2813.10	- Carbon disulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2813.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
		2814.10	- Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTH hoặc RVC(40)
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH hoặc RVC(40)
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
		2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH hoặc RVC(40)
		2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC(40)
	28.17		Kẽm oxit; kẽm peroxit	
		2817.00	- Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
		2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.19		Crom oxit và hydroxit	
		2819.10	- Crom trioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2819.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.20		Mangan oxit	
		2820.10	- Mangan dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2820.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	
		2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	CTH hoặc RVC(40)
		2821.20	- Chất màu từ đất	CTH hoặc RVC(40)
	28.22		Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phẩm	
		2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC(40)
	28.23		Titan oxit	
		2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.24		Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
		2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	CTH hoặc RVC(40)
		2824.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
		2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH hoặc RVC(40)
		2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH hoặc RVC(40)
		2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH hoặc RVC(40)
		2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH hoặc RVC(40)
		2825.80	- Antimon oxit	CTH hoặc RVC(40)
		2825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2827.32	- - Của nhôm	CTH hoặc RVC(40)
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2827.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Của đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bromua và oxit bromua:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC(40)
		2827.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH hoặc RVC(40)
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
		2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2828.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.29		Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	
			- Clorat:	
		2829.11	- - Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2829.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2829.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2830.10	- Natri sulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2830.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.31		Dithionit và sulphoxylat	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2831.10	- Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2831.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.32		Sulphit; thiosulphat	
		2832.10	- Natri sulphit	CTH hoặc RVC(40)
		2832.20	- Sulphit khác	CTH hoặc RVC(40)
		2832.30	- Thiosulphat	CTH hoặc RVC(40)
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		2833.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC(40)
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC(40)
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC(40)
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC(40)
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC(40)
		2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	CTH hoặc RVC(40)
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTH hoặc RVC(40)
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTH hoặc RVC(40)
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC(40)
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc RVC(40)
		2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	CTH hoặc RVC(40)
		2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	CTH hoặc RVC(40)
		2835.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CTH hoặc RVC(40)
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.50	- Canxi carbonat:	CTH hoặc RVC(40)
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.92	- - Stronti carbonat	CTH hoặc RVC(40)
		2836.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
			- Xyanua và xyanua oxit:	
		2837.11	- - Của natri	CTH hoặc RVC(40)
		2837.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2837.20	- Xyanua phức	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC(40)
		2839.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC(40)
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.20	- Borat khác	CTH hoặc RVC(40)
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC(40)
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
		2841.30	- Natri dicromat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH hoặc RVC(40)
			- Manganit, manganat và permanganat:	
		2841.61	- - Kali permanganat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2841.70	- Molipdat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.80	- Vonframat	CTH hoặc RVC(40)
		2841.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC(40)
		2842.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
		2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Hợp chất bạc:	
		2843.21	- - Nitrat bạc	CTH hoặc RVC(40)
		2843.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2843.30	- Hợp chất vàng	CTH hoặc RVC(40)
		2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH hoặc RVC(40)
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
		2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH hoặc RVC(40)
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC(40)
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2845.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
		2846.10	- Hợp chất xeri	CTH hoặc RVC(40)
		2846.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.47		Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	
		2847.00	- Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	CTH hoặc RVC(40)
	28.49		Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Của canxi	CTH hoặc RVC(40)
		2849.20	- Của silic	CTH hoặc RVC(40)
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	28.50		Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	
		2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC(40)
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
		2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	CTH hoặc RVC(40)
		2852.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	28.53		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	
		2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	CTH hoặc RVC(40)
		2853.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
29			**Hóa chất hữu cơ**	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	
		2901.10	- No	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Chưa no:	
		2901.21	- - Etylen	CTH hoặc RVC(40)
		2901.22	- - Propen (propylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc RVC(40)
		2901.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.02		Hydrocarbon mạch vòng	
			- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
		2902.11	- - Cyclohexane	CTH hoặc RVC(40)
		2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2902.20	- Benzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.30	- Toluen	CTH hoặc RVC(40)
			- Xylenes:	
		2902.41	- - o -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.42	- - m -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.43	- - p -Xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.50	- Styren	CTH hoặc RVC(40)
		2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.70	- Cumen	CTH hoặc RVC(40)
		2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
			- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC(40)
		2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc RVC(40)
		2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
		2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.22	- - Tricloroetylen	CTH hoặc RVC(40)
		2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Clorodiflorometan	CTH hoặc RVC(40)
		2903.72	- - Dichlorotrifluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.73	- - Dichlorofluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.74	- - Chlorodifluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.75	- - Dichloropentafluoropropanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc RVC(40)
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC(40)
		2903.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.83	- - Mirex (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene	CTH hoặc RVC(40)
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2903.94	- - Hexabromobiphenyls	CTH hoặc RVC(40)
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	
		2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	CTH hoặc RVC(40)
			- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
		2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc RVC(40)
		2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	CTH hoặc RVC(40)
		2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2904.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức:	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n -butylic)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC(40)
		2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC(40)
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu hai chức:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu đa chức khác:	
		2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC(40)
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.45	- - Glyxerin	CTH hoặc RVC(40)
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CTH hoặc RVC(40)
		2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	CTH hoặc RVC(40)
		2906.13	- - Sterols và inositols	CTH hoặc RVC(40)
		2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc RVC(40)
		2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.07		Phenols; rượu-phenol	
			- Monophenols:	
		2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.12	- - Cresols và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Polyphenols; rượu-phenol:	
		2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2907.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol	
			- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
		2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.92	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc RVC(40)
		2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc RVC(40)
		2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc RVC(40)
		2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nitroso hóa của chúng	
		2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.50	- Endrin (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2910.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.11		Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2911.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
		2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc RVC(40)
		2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
		2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
		2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			methoxybenzaldehyt)	RVC(40)
		2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc RVC(40)
		2912.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc RVC(40)
		2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc RVC(40)
	29.13		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	
		2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC(40)
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	- - Axeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.23	- - Ionon và metylionon	CTH hoặc RVC(40)
		2914.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	CTH hoặc RVC(40)
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Quinones:	
		2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	CTH hoặc RVC(40)
		2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
		2914.71	- - Chlordecone (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2914.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.15		Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit formic, muối và este của nó:	
		2915.11	- - Axit formic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.12	- - Muối của axit formic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.13	- - Este của axit formic	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC(40)
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.33	- - n -Butyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC(40)
		2915.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			của chúng	RVC(40)
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC(40)
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC(40)
		2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2916.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.32	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc RVC(40)
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2916.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC(40)
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC(40)
		2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	CTH hoặc RVC(40)
		2917.35	- - Phthalic anhydrit	CTH hoặc RVC(40)
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2917.37	- - Dimetyl terephthalat	CTH hoặc RVC(40)
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.12	- - Axit tartaric	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC(40)
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.22	- - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		2919.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
		2920.21	- - Dimethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.22	- - Diethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.23	- - Trimethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.24	- - Triethyl phosphite	CTH hoặc RVC(40)
		2920.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2920.30	- Endosulfan (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2920.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)
		2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)
		2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	CTH hoặc RVC(40)
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.45	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2- naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.15	- - Triethanolamine	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	CTH hoặc RVC(40)
		2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	CTH hoặc RVC(40)
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH hoặc RVC(40)
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2922.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC(40)
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2923.10	- Cholin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	CTH hoặc RVC(40)
		2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH hoặc RVC(40)
		2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	CTSH hoặc RVC(40)
		2923.90	- Loại khác	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	- - Meprobamate (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	CTH hoặc RVC(40)
		2924.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2924.24	- - Ethinamate (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.25	- - Alachlor (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2924.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.11	- - Saccharin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2925.12	- - Glutethimide (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2925.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.26		Hợp chất chức nitril	
		2926.10	- Acrylonitril	CTH hoặc RVC(40)
		2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	CTH hoặc RVC(40)
		2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó;	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC(40)
		2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	CTH hoặc RVC(40)
		2926.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.27		Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	
		2927.00	- Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC(40)
	29.28		Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	
		2928.00	- Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC(40)
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	
		2929.10	- Isocyanates:	CTH hoặc RVC(40)
		2929.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	
		2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	CTH hoặc RVC(40)
		2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc RVC(40)
		2930.40	- Methionin	CTH hoặc RVC(40)
		2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	CTH hoặc RVC(40)
		2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	CTH hoặc RVC(40)
		2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2930.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	
		2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	CTH hoặc RVC(40)
		2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc RVC(40)
			- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
		2931.31	- - Dimethyl methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.32	- - Dimethyl propylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.33	- - Diethyl ethylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.34	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			methylphosphonate	RVC(40)
		2931.35	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	CTH hoặc RVC(40)
		2931.36	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.37	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		2931.38	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	CTH hoặc RVC(40)
		2931.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2931.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC(40)
		2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	CTH hoặc RVC(40)
		2932.14	- - Sucralose	CTH hoặc RVC(40)
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2932.20	- Lactones:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	CTH hoặc RVC(40)
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC(40)
		2932.94	- - Safrole	CTH hoặc RVC(40)
		2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC(40)
		2932.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
		2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital,	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC(40)
		2933.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Lactams:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		2933.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC(40)
		2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
		2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.35		Sulphonamides	
		2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.40	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	CTH hoặc RVC(40)
		2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	CTH hoặc RVC(40)
		2935.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	
			- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
		2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40)
		2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	
			- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2937.12	- - Insulin và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2937.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
		2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc RVC(40)
		2937.23	- - Oestrogens và progestogens	CTH hoặc RVC(40)
		2937.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2937.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dẫn xuất khác của chúng	
		2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2938.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.39		Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
			- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2939.30	- Cafein và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
			- Ephedrines và muối của chúng:	
		2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	CTH hoặc